

V/v: giải trình BCTC 6T-2019

Kính gửi : - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Công ty cổ phần Đại Lý Vận Tài SAFI (Mã chứng khoán **SFI**) xin giải trình về Báo cáo tài chính 6T-2019 (công ty mẹ) như sau :

DIỄN GIẢI	6T/2019 (đồng)	6T/2018 (đồng)	Số tuyệt đối 6T- 2019/6T-2018 (đồng)	Số tương đối 6T-2019/ 6T- 2018 (%)
Doanh thu	353.798.745.682	343.098.858.661	10.699.887.021	103 %
Giá vốn	291.943.234.580	278.370.629.330	13.572.605.250	105 %
Lợi nhuận gộp	61.855.511.102	64.728.229.331	(2.872.715.229)	96 %
Doanh thu tài chính	7.059.535.465	1.935.582.315	5.123.953.150	365 %
Chi phí bán hàng	29.199.806.250	27.753.630.274	1.446.175.976	105 %
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.599.350.394	7.060.921.936	(461.571.542)	93 %
Lợi nhuận khác	4.800.000	2.592.000	2.208.000	%
Lợi nhuận sau thuế TNDN :	27.531.746.110	25.479.157.667	2.052.588.443	108%

Doanh thu 6 tháng đầu năm 2019 của công ty mẹ Safi là hơn 353 tỷ đồng, đạt 103% tương đương tăng 10 tỷ so với doanh thu 6 tháng đầu năm 2018, đồng thời giá vốn tăng 13 tỷ so với cùng kỳ làm cho lợi nhuận gộp thay đổi giảm 2,8 tỷ.

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 là đạt hơn 27,5 tỷ, tương đương tăng 2 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2018. Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 tăng so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2018 là do doanh thu tài chính tăng.

Trân trọng.

Nơi nhận :

- Sở GDCK TP.HCM
- UBCK NN
- Lưu.



Nguyễn Hoàng Anh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-36
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-36

10 * M.3.0.

10 * M.3.0.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 25/01/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Trục	Ủy viên
Ông Ngô Trung Hiếu	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Ủy viên
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Giám đốc Logistic

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban
Ông Huỳnh Quang Thành	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 20 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		273.630.547.353	223.430.944.671
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	58.928.383.615	48.278.816.318
111	1. Tiền		53.757.383.615	43.122.816.318
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.171.000.000	5.156.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		213.453.497.800	174.742.038.454
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	181.410.724.871	152.993.958.002
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.662.399.867	1.596.409.020
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	30.380.373.062	20.151.671.432
140	IV. Hàng tồn kho	9	294.710.421	289.259.329
141	1. Hàng tồn kho		294.710.421	289.259.329
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		953.955.517	120.830.570
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		834.945.900	65.220.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		119.009.617	55.610.570
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		254.813.519.416	254.474.322.098
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		177.873.000	4.317.873.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	4.140.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	177.873.000	177.873.000
220	II. Tài sản cố định		91.800.039.849	95.668.532.301
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	86.236.884.640	89.888.715.298
222	- Nguyên giá		167.524.627.391	161.685.630.484
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(81.287.742.751)	(71.796.915.186)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.563.155.209	5.779.817.003
228	- Nguyên giá		8.454.169.453	8.351.369.453
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.891.014.244)	(2.571.552.450)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	4.123.425.000	4.110.750.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.123.425.000	4.110.750.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	158.712.181.567	150.377.166.797
251	1. Đầu tư vào công ty con		61.566.300.000	65.194.644.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.979.124.000	4.350.780.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		90.861.809.719	82.394.879.843
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.695.052.152)	(1.563.137.046)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		528.444.066.769	477.905.266.769

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		118.646.927.000	93.912.945.375
310	I. Nợ ngắn hạn		118.646.927.000	93.912.945.375
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	106.521.318.494	78.815.621.115
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11.307.846	40.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.623.214.951	2.521.025.596
314	4. Phải trả người lao động		498.836.769	7.378.031.744
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.000.000	8.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.125.377.730	3.183.576.248
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.864.871.210	1.966.690.672
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		409.797.139.769	383.992.321.394
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	409.797.139.769	383.992.321.394
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.201.610.000	125.201.610.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		125.201.610.000	125.201.610.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		41.816.120.654	41.816.120.654
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.550.120.000)	(1.300.120.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		42.344.656.047	37.421.413.596
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		137.025.747.333	112.973.779.512
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.959.125.735	67.879.517.632
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		37.427.379.625	18.647.093.125
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		27.531.746.110	49.232.424.507
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		528.444.066.769	477.905.266.769

Đoàn Thu Hà
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	353.798.745.682	343.098.858.661
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		353.798.745.682	343.098.858.661
11	4. Giá vốn hàng bán	19	291.943.234.580	278.370.629.330
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.855.511.102	64.728.229.331
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	7.059.535.465	1.935.582.315
22	7. Chi phí tài chính	21	267.275.768	251.900.586
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>2.121.395</i>	<i>6.085.706</i>
25	8. Chi phí bán hàng	22	29.199.806.250	27.753.630.274
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.599.350.394	7.060.921.936
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.848.614.155	31.597.358.850
31	11. Thu nhập khác		4.800.000	2.592.000
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		4.800.000	2.592.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.853.414.155	31.599.950.850
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	5.321.668.045	6.120.793.183
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>27.531.746.110</u>	<u>25.479.157.667</u>



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		32.853.414.155	31.599.950.850
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.810.289.359	8.309.802.390
03	- Các khoản dự phòng		131.915.106	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		115.887.912	(188.351.190)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.424.027.650)	(1.025.052.330)
06	- Chi phí lãi vay		2.121.395	6.085.706
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36.489.600.277	38.702.435.426
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(38.774.858.393)	(6.988.581.750)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.451.092)	9.057.048.615
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		21.753.877.940	(8.679.410.971)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(769.725.900)	(1.093.088.179)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.121.395)	(6.085.706)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.239.744.898)	(1.693.530.304)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(578.747.197)	(327.875.010)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.872.829.342	28.970.912.121
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.954.471.907)	(28.630.259.928)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.140.000.000	4.970.000.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.466.929.876)	(69.967.758.695)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.424.027.650	1.025.052.330
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.857.374.133)	(92.602.966.293)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(250.000.000)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		7.320.461.129	32.207.130.198
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(7.320.461.129)	(24.210.958.617)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(17.695.124.325)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(250.000.000)	(9.698.952.744)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.765.455.209	(73.331.006.916)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		48.278.816.318	99.692.057.395
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(115.887.912)	188.351.190
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>58.928.383.615</u>	<u>26.549.401.669</u>



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 25/01/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 125.201.610.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 125.201.610.000 đồng; tương đương 12.520.161 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải. Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa. Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa. Đại lý tàu biển. Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển. Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quảng Ninh	Số 10 Đường Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hải Phòng	Commercial Building, Số 22 Đường Lý Tự Trọng, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hà Nội	Trung tâm Thương mại Vân Hồ, Số 51 Đường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Đà Nẵng	Lô 39, Đường số 02, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quy Nhơn	Số 52-53 Lê Đức Thọ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Đối với các khoản phải thu liên quan đến dịch vụ đại lý hãng tàu và dịch vụ logistic bao gồm cả các khoản chi hộ cho khách hàng như khoản phí cảng vụ, kiểm dịch, hoa tiêu, kho bãi, nâng hạ và các khoản phí khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng vụ việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 9.488,4 m² đất tại Lô 39, đường số 2, khu Công nghiệp Đà Nẵng, thành phố Đà Nẵng với thời gian sử dụng 35 năm và trích khấu hao theo thời gian sử dụng.
- Phần mềm máy tính 03 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Đối với các khoản phải trả liên quan đến dịch vụ đại lý hãng tàu và dịch vụ logistic bao gồm cả các khoản thu hộ cho khách hàng như khoản phí cảng vụ, kiểm dịch, hoa tiêu, kho bãi, nâng hạ và các khoản phí khác.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Trường hợp khách hàng ủy thác cho Công ty giải quyết mọi thủ tục Hải quan và vận chuyển các lô hàng xuất nhập khẩu tại các cảng/ cửa khẩu đến các vị trí theo chỉ định của khách hàng và ngược lại. Doanh thu được ghi nhận là toàn bộ phần dịch vụ mà Công ty trực tiếp thực hiện và phần chi phí được khách hàng ủy thác thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Trong đó, Giá vốn bao gồm cả chi phí Công ty trực tiếp thực hiện và các chi phí Công ty được khách hàng ủy thác thực hiện.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.088.767.037	1.662.122.112
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.668.616.578	41.460.694.206
Các khoản tương đương tiền	5.171.000.000	5.156.000.000
	<u>58.928.383.615</u>	<u>48.278.816.318</u>

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 200.000 USD được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 0%/năm và 525.000.000 VNĐ được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6%/năm đến 6,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	61.566.300.000	-	-	65.194.644.000
- Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi (1)	1.566.300.000	(*)	-	1.566.300.000 (*)
- Công ty TNHH SITC Việt Nam (2)	-	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi (3)	60.000.000.000	(*)	-	3.628.344.000 (*) 60.000.000.000 (*)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	7.979.124.000	-	(975.052.152)	4.350.780.000
- Công ty TNHH SITC Việt Nam (2)	3.628.344.000	(*)	-	-
- Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (4)	4.350.780.000	(*)	(975.052.152)	4.350.780.000 (*)
Đầu tư vào đơn vị khác	90.861.809.719	93.448.129.500	(720.000.000)	82.394.879.843
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG)	1.500.000.000	780.000.000	(720.000.000)	1.500.000.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC)	89.361.809.719	92.668.129.500	-	80.894.879.843
	160.407.233.719	93.448.129.500	(1.695.052.152)	151.940.303.843
				102.426.198.400
				(843.137.046)
				(843.137.046)
				(720.000.000)
				(720.000.000)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM và HOSE tại ngày 01/01/2019 và 30/06/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi (1)	Thành phố Hồ Chí Minh	69,00%	69,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi (3)	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312441747 thay đổi lần thứ 04 ngày 11/05/2018, Công ty TNHH Đại lý vận tải Cosfi chuyển đổi sang loại hình Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 2.270.000.000 đồng. Trong đó, Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi góp 1.566.300.000 đồng chiếm 69% vốn điều lệ, Công ty TNHH Logistics Qingdaofest góp 681.000.000 đồng chiếm 30% vốn điều lệ, ông Nguyễn Hoàng Dũng góp 22.700.000 đồng chiếm 1% vốn điều lệ.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312971945 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng SAFI là 60 tỷ đồng do Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi góp toàn bộ. Vốn thực góp của Công ty đến thời điểm 30/06/2019 là 60 tỷ đồng.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH SITC Việt Nam (2)	Thành phố Hải Phòng	51,00%	50,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (4)	Thành phố Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải

(2) Công ty TNHH SITC Việt Nam (SITC Việt Nam) đã hết hạn liên doanh và đã làm thủ tục gia hạn liên doanh. Tuy nhiên, sau khi gia hạn liên doanh Công ty không còn kiểm soát hoạt động kinh doanh của SITC Việt Nam nên Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào SITC Việt Nam là khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.

(4) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (tên cũ là Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)) là 600.000 USD, trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

Cũng theo hợp đồng liên doanh thì Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014. Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đang thực hiện các thủ tục để giải thể. Việc thanh lý khoản đầu tư sẽ thực hiện khi hoàn tất thủ tục giải thể, do đó việc ghi giảm giá gốc khoản đầu tư và các chi phí liên quan đến thanh lý cũng như tài sản được phân chia (nếu có) sẽ được ghi nhận tại thời điểm đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số cổ phiếu đang nắm giữ	Hoạt động kinh doanh chính
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam	Hà Nội	150.000	Dịch vụ vận tải
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC)	Hải Phòng	3.023.430	Dịch vụ hàng hải

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải thu các hãng tàu	34.410.293.460	-	37.042.656.369	-
Phải thu khách hàng giao nhận	62.336.522.524	-	50.629.679.427	-
Phải thu khách hàng đường biển và đường không	74.730.908.887	-	65.321.622.206	-
Phải thu khách hàng bán hàng hóa	9.933.000.000	-	-	-
	181.410.724.871	-	152.993.958.002	-
b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines Việt Nam	35.267.211.469	-	33.789.735.933	-
Wenparker Logistics USA	-	-	11.753.898.085	-
Công ty TNHH Nissan Việt Nam	9.319.400.228	-	4.270.519.755	-
Công ty TNHH Denso Việt Nam	2.201.325.256	-	2.613.004.407	-
Công ty TNHH Kinh doanh Nội thất Việt Đức	9.933.000.000	-	-	-
Shanghai Donghong logistics co.,ltd.	27.582.704.294	-	1.191.652.481	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	97.107.083.624	-	99.375.147.341	-
	181.410.724.871	-	152.993.958.002	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước các hãng tàu	1.568.819.554	-	1.265.553.561	-
Trả trước cho người bán khác	93.580.313	-	330.855.459	-
	1.662.399.867	-	1.596.409.020	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	-	-	4.140.000.000	-
	-	-	4.140.000.000	-

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	100.146.800	-	96.429.850	-
Tạm ứng	17.178.550.000	-	15.290.833.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.161.068.551	-	1.886.605.528	-
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	4.043.902.140	-	1.377.775.775	-
Công ty TNHH MTV Cảng Chu Lai Trường Hải	1.320.113.625	-	397.874.540	-
Công ty TNHH MTV Vận tải biển đông	1.067.706.760	-	-	-
Phải thu khác	4.508.885.186	-	1.102.152.739	-
	30.380.373.062	-	20.151.671.432	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	177.873.000	-	177.873.000	-
	177.873.000	-	177.873.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	91.486.663	-	125.413.280	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	203.223.758	-	163.846.049	-
	294.710.421	-	289.259.329	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Mua sắm tài sản cố định	4.123.425.000	4.110.750.000
- Mua sắm tài sản cố định (*)	4.123.425.000	4.110.750.000
	4.123.425.000	4.110.750.000

(*) Tại thời điểm 30/06/2019, giá trị mua sắm tài sản cố định chủ yếu là giá trị nhà cửa vật kiến trúc tại Quy Nhơn chưa hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng nên chưa đủ điều kiện ghi nhận tăng tài sản cố định.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thiệu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	48.781.854.855	368.460.534	111.456.378.563	1.078.936.532	161.685.630.484
- Mua trong kỳ	-	123.500.000	5.613.096.907	102.400.000	5.838.996.907
Số dư cuối kỳ	48.781.854.855	491.960.534	117.069.475.470	1.181.336.532	167.524.627.391
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.382.794.913	221.144.565	52.145.099.784	1.047.875.924	71.796.915.186
- Khấu hao trong kỳ	1.086.475.836	60.663.377	8.309.576.234	34.112.118	9.490.827.565
Số dư cuối kỳ	19.469.270.749	281.807.942	60.454.676.018	1.081.988.042	81.287.742.751
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30.399.059.942	147.315.969	59.311.278.779	31.060.608	89.888.715.298
Tại ngày cuối kỳ	29.312.584.106	210.152.592	56.614.799.452	99.348.490	86.236.884.640

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.932.829.460 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.362.324.453	1.989.045.000	8.351.369.453
- Mua trong kỳ	-	102.800.000	102.800.000
Số dư cuối kỳ	6.362.324.453	2.091.845.000	8.454.169.453
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.262.193.557	1.309.358.893	2.571.552.450
- Khấu hao trong kỳ	66.431.244	253.030.550	319.461.794
Số dư cuối kỳ	1.328.624.801	1.562.389.443	2.891.014.244
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.100.130.896	679.686.107	5.779.817.003
Tại ngày cuối kỳ	5.033.699.652	529.455.557	5.563.155.209

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	13.820.450.149	13.820.450.149	23.671.832.243	23.671.832.243
Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	42.617.094.038	42.617.094.038	23.514.480.982	23.514.480.982
Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	41.764.317.991	41.764.317.991	23.712.259.222	23.712.259.222
Phải trả dịch vụ đại lý tàu	7.964.652.305	7.964.652.305	7.655.874.557	7.655.874.557
Phải trả dịch vụ khác	354.804.011	354.804.011	261.174.111	261.174.111
	106.521.318.494	106.521.318.494	78.815.621.115	78.815.621.115
b) Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
Công ty TNHH Cosco Shipping Line Việt Nam	30.420.604.841	30.420.604.841	10.417.995.429	10.417.995.429
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng	4.598.692.664	4.598.692.664	4.842.237.862	4.842.237.862
Công ty TNHH Nam Phước Thắng	5.725.700.000	5.725.700.000	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	3.905.976.424	3.905.976.424	2.774.047.492	2.774.047.492
Phải trả người bán khác	61.870.344.565	61.870.344.565	60.781.340.332	60.781.340.332
	106.521.318.494	106.521.318.494	78.815.621.115	78.815.621.115

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	448.655.200	4.081.214.933	2.772.876.203	2.772.876.203	-	1.756.993.930	-	1.756.993.930	-	1.756.993.930
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.421.335.924	5.321.668.045	3.239.744.898	3.239.744.898	-	3.503.259.071	-	3.503.259.071	-	3.503.259.071
Thuế Thu nhập cá nhân	-	651.034.472	2.446.323.391	2.734.395.913	2.734.395.913	-	362.961.950	-	362.961.950	-	362.961.950
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	24.046.450	24.046.450	24.046.450	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	11.000.000	-	-	-	-	-	-
	-	2.521.025.596	11.884.252.819	8.782.063.464	8.782.063.464	-	5.623.214.951	-	5.623.214.951	-	5.623.214.951

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	198.886.744	59.179.120	198.886.744	59.179.120
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	426.006.207	554.762.841	426.006.207	554.762.841
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	156.265.105	156.265.105	156.265.105	156.265.105
- Phải trả tiền ứng trước tiền cước	116.687.658	195.717.039	116.687.658	195.717.039
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.227.532.016	2.217.652.143	2.227.532.016	2.217.652.143
	3.125.377.730	3.183.576.248	3.125.377.730	3.183.576.248

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TÀI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND					VND	VND	
Số dư đầu năm trước	119.301.540.000	41.816.120.654		(1.300.120.000)	33.911.212.362	100.135.241.781	41.948.963.460	335.812.958.257	
Lãi trong kỳ trước	-	-		-	-	-	25.479.157.667	25.479.157.667	
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm	-	-		-	-	-	(1.053.060.370)	(1.053.060.370)	
Chia cổ tức	-	-		-	-	-	(5.900.071.000)	(5.900.071.000)	
Số dư cuối kỳ trước	119.301.540.000	41.816.120.654		(1.300.120.000)	33.911.212.362	100.135.241.781	60.474.989.757	354.338.984.554	
Số dư đầu năm nay	125.201.610.000	41.816.120.654		(1.300.120.000)	37.421.413.596	112.973.779.512	67.879.517.632	383.992.321.394	
Lãi trong kỳ này	-	-		-	-	-	27.531.746.110	27.531.746.110	
Phân phối lợi nhuận	-	-		-	4.923.242.451	24.051.967.821	(30.452.138.007)	(1.476.927.735)	
Mua cổ phiếu quỹ	-	-		(250.000.000)	-	-	-	(250.000.000)	
Số dư cuối kỳ này	125.201.610.000	41.816.120.654		(1.550.120.000)	42.344.656.047	137.025.747.333	64.959.125.735	409.797.139.769	

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-DHDCD/SAFI-2019 ngày 30 tháng 03 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo báo cáo tài chính riêng năm 2018	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	49.232.379.507
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.923.242.451
Trích ngân sách hoạt động của HĐQT và BKS	24.051.967.821
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (tương ứng 15% vốn điều lệ) (*)	1.476.927.735
	18.780.241.500

(*) Theo thông báo của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh số 909/TB-SGDHCM ngày 25 tháng 06 năm 2019 về ngày đăng ký cuối cùng nhận cổ tức bằng cổ phiếu năm 2018, ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 11 tháng 07 năm 2019. Thông tin về việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu được trình bày tại thuyết minh số 27.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	21,91%	27.437.400.000	21,91%	27.437.400.000
Bà Lê Dung Nhi	5,24%	6.565.220.000	5,24%	6.565.220.000
AFC VF Ltd	5,09%	6.370.600.000	5,09%	6.370.600.000
America LLC	11,89%	14.889.000.000	11,89%	14.889.000.000
Samarang Ucits	6,22%	7.782.700.000	6,22%	7.782.700.000
Các cổ đông khác	48,41%	60.606.570.000	48,61%	60.856.570.000
Cổ phiếu quỹ	1,24%	1.550.120.000	1,04%	1.300.120.000
	100%	125.201.610.000	100%	125.201.610.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	125.201.610.000	119.301.540.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<u>125.201.610.000</u>	<u>119.301.540.000</u>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>125.201.610.000</u>	<u>119.301.540.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	156.265.105	11.951.629.080
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	5.900.071.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	5.900.071.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	(17.695.124.325)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	(17.695.124.325)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>156.265.105</u>	<u>156.575.755</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.520.161	12.520.161
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.520.161	12.520.161
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.520.161	12.520.161
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	155.012	130.012
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.012	130.012
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.365.149	12.390.149
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.365.149	12.390.149
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	42.344.656.047	37.421.413.596
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	137.025.747.333	112.973.779.512
	179.370.403.380	150.395.193.108

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	519.535,13	1.085.643,64
- Đồng Euro (EUR)	460,98	1.007,84

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	9.030.000.000	9.089.600.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	344.768.745.682	334.009.258.661
	<u>353.798.745.682</u>	<u>343.098.858.661</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.000.000.000	8.740.000.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	282.943.234.580	269.630.629.330
	<u>291.943.234.580</u>	<u>278.370.629.330</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	63.065.809	217.418.586
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.360.961.841	807.633.744
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	635.507.815	722.178.795
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	188.351.190
	<u>7.059.535.465</u>	<u>1.935.582.315</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.121.395	6.085.706
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.922.928	245.800.432
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	115.887.912	-
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	131.915.106	-
Chi phí tài chính khác	5.428.427	14.448
	<u>267.275.768</u>	<u>251.900.586</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	19.579.479.822	17.838.303.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.529.837.477	1.200.951.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.990.722.576	6.254.305.332
Chi phí khác bằng tiền	2.099.766.375	2.460.070.869
	<u>29.199.806.250</u>	<u>27.753.630.274</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.499.075.840	3.113.374.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.272.883.782	998.736.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.684.250.954	2.815.554.036
Chi phí khác bằng tiền	143.139.818	133.256.428
	<u>6.599.350.394</u>	<u>7.060.921.936</u>

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.853.414.155	31.599.950.850
Các khoản điều chỉnh tăng	115.887.912	-
- <i>Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	<i>115.887.912</i>	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.360.961.841)	(995.984.934)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(6.360.961.841)</i>	<i>(807.633.744)</i>
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	-	<i>(188.351.190)</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	26.608.340.226	30.603.965.916
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>5.321.668.045</u>	<u>6.120.793.183</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.421.335.924	(350.360.128)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.239.744.898)	(1.693.530.304)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>3.503.259.071</u>	<u>4.076.902.751</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.854.575.240	5.688.115.226
Chi phí nhân công	24.541.684.170	22.658.479.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.810.289.359	8.309.802.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.550.696.931	248.497.410.494
Chi phí khác bằng tiền	20.024.523.233	18.960.128.728
	<u>318.781.768.933</u>	<u>304.113.936.753</u>

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.928.383.615	-	48.278.816.318	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	211.968.970.933	-	173.323.502.434	-
Các khoản cho vay	-	-	4.140.000.000	-
Đầu tư dài hạn	90.861.809.719	(720.000.000)	82.394.879.843	(720.000.000)
	<u>361.759.164.267</u>	<u>(720.000.000)</u>	<u>308.137.198.595</u>	<u>(720.000.000)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			109.646.696.224	81.999.197.363
Chi phí phải trả			2.000.000	8.000.000
			<u>109.648.696.224</u>	<u>82.007.197.363</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Đầu tư dài hạn	-	90.141.809.719	-	90.141.809.719
	<u>-</u>	<u>90.141.809.719</u>	<u>-</u>	<u>90.141.809.719</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	81.674.879.843	-	81.674.879.843
	<u>-</u>	<u>81.674.879.843</u>	<u>-</u>	<u>81.674.879.843</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.928.383.615	-	-	58.928.383.615
Phải thu khách hàng, phải thu khác	211.791.097.933	177.873.000	-	211.968.970.933
	<u>270.719.481.548</u>	<u>177.873.000</u>	<u>-</u>	<u>270.897.354.548</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.278.816.318	-	-	48.278.816.318
Phải thu khách hàng, phải thu khác	173.145.629.434	177.873.000	-	173.323.502.434
Các khoản cho vay	-	4.140.000.000	-	4.140.000.000
	<u>221.424.445.752</u>	<u>4.317.873.000</u>	<u>-</u>	<u>225.742.318.752</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	109.646.696.224	-	-	109.646.696.224
Chi phí phải trả	2.000.000	-	-	2.000.000
	109.648.696.224	-	-	109.648.696.224
Tại ngày 01/01/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	81.999.197.363	-	-	81.999.197.363
Chi phí phải trả	8.000.000	-	-	8.000.000
	82.007.197.363	-	-	82.007.197.363

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức ngày 30 tháng 07 năm 2019:

- Mục đích phát hành: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 15% vốn điều lệ;
- Ngày đăng ký cuối cùng: 12/07/2019;
- Số lượng cổ phiếu đã phân phối 1.854.416 đồng;
- Số cổ đông được phân phối: 1.111 cổ đông;
- Tổng số cổ phiếu tại ngày chốt danh sách: 14.374.577 cổ phiếu, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 14.219.565 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ 155.012 cổ phiếu.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thiệu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic VND	Hoạt động Forwarding VND	Dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	142.455.019.459	197.326.452.307	14.017.273.916	353.798.745.682	353.798.745.682
Chi phí bộ phận trực tiếp	109.424.177.867	172.549.902.322	9.969.154.391	291.943.234.580	291.943.234.580
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	33.030.841.592	24.776.549.985	4.048.119.525	61.855.511.102	61.855.511.102
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.625.771.907	-	328.700.000	5.954.471.907	5.954.471.907
Tài sản bộ phận	148.870.405.969	206.212.944.795	14.648.534.438	369.731.885.202	369.731.885.202
Tài sản không phân bổ	-	-	-	158.712.181.567	158.712.181.567
Tổng tài sản	148.870.405.969	206.212.944.795	14.648.534.438	528.444.066.769	528.444.066.769
Nợ phải trả bộ phận	46.618.975.369	64.575.871.420	4.587.209.001	115.782.055.790	115.782.055.790
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	2.864.871.210	2.864.871.210
Tổng nợ phải trả	46.618.975.369	64.575.871.420	4.587.209.001	118.646.927.000	118.646.927.000
Theo khu vực địa lý					

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Đoàn Thu Hà
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2019

